

Số: 14 /QĐ- ĐHCNQN

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

*V/v miễn giảm học phí học kỳ II năm học 2015- 2016
cho học sinh, sinh viên*

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH

Căn cứ Quyết định số 4361/QĐ-BCT ngày 16/05/2014 của Bộ Công Thương quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020- 2021.

Căn cứ hồ sơ chế độ chính sách và đơn đề nghị xin miễn, giảm học phí HSSV nộp do phòng CTHSSV đang quản lý;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng CTHSSV.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn, giảm học phí cho **105** học sinh, sinh viên (HSSV): ĐH K5, K6, K7, K8; LTĐH K8; CĐ K24, K25; TC K55 học kỳ II năm học 2015- 2016 (Có danh sách kèm theo).

Tổng cộng: 105 HSSV = 255.742.000đ

(Hai trăm năm mươi lăm triệu, bảy trăm bốn mươi hai nghìn đồng chẵn)

Điều 2. Các ông trưởng các Phòng: TC- KT (03), CTHSSV, Khoa KHCB, Điện, Kinh tế, M&CT, CK- ĐL, TĐ-ĐC, và 105 HSSV có tên căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 2
- Đoàn TN, Hội SV
- Lưu VT, CTHSSV



TS. Nguyễn Đức Tính

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐH CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH

DANH SÁCH SV ĐH K5, K6, K7, K8; LTĐH K8; CĐ K24, K25; HS TC K55 ĐƯỢC MIỄN GIẢM HỌC PHÍ
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2015-2016 THEO NGHỊ ĐỊNH 86/2015/NĐ-CP NGÀY 02 THÁNG 10 NĂM 2015

(Kèm theo QĐ số: *M* /QĐ- ĐHCNQ ngày 20 tháng 01 năm 2016

DVT: đồng

TT		Họ và tên HSSV	Lớp	MSSV	Đối tượng	Học phí			Mức HP đ/tháng đ/tín chỉ	Số tháng, tín chỉ	Học phí phải nộp HK I (15.16)	Số tiền HP miễn giảm	Ký nhận
						Miễn 100 %	Giả m 70%	Giả m 50%					
	A/	Hệ Đại học										246.248.000	
	I/	Tổng số: Đối tượng miễn học phí										124.669.000	
	1	Tổng số: người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh ưu đãi người có công										117.206.000	
1	1	Hoàng Minh Mạnh	TĐH K5	CQ05DH0306	CTB 06	1			168.000	12	2.016.000	2.016.000	
2	2	Vũ Quốc Toàn	TĐH K5	CQ05DH0420	CTB 06	1			168.000	12	2.016.000	2.016.000	
3	3	La Văn Mạc	KTĐ 5B	CQ05DH0462	CTB 06	1			168.000	15	2.520.000	2.520.000	
4	4	Nguyễn Quang Dưỡng	KTĐ 5B	CQ05DH0355	CBB 13	1			168.000	12	2.016.000	2.016.000	
5	5	Đình Văn Hải	KTĐ 5B	CQ05DH0359	Con NCĐHH	1			168.000	15	2.520.000	2.520.000	
6	6	Phạm Văn Thái	CĐM K5	CQ05DH0521	CTB 4/4	1			168.000	15	2.520.000	2.520.000	
7	7	Đặng Văn Hậu	Đ. tử K5	CQ05DH0362	CBB 13	1			168.000	15	2.520.000	2.520.000	
8	8	Vũ Minh Thúy	Kế toán 5C	CQ05DH0188	CTB 06	1			168.000	11	1.848.000	1.848.000	
9	9	Phạm Thị Yến	Kế toán 5C	CQ05DH0157	CBB 13	1			168.000	11	1.848.000	1.848.000	
10	10	Ng Thị Cẩm Anh	Kế toán 5C	CQ05DH0180	CTB 06	1			168.000	11	1.848.000	1.848.000	
11	11	Nguyễn Thị Nga	Kế toán 5D	CQ05DH0227	CTB 06	1			168.000	11	1.848.000	1.848.000	
12	12	Nguyễn Hồng Hà	Kế toán 5E	CQ05DH0743	Con NCĐHH	1			168.000	11	1.848.000	1.848.000	
13	13	Nguyễn Anh Đào	XDM K5	CQ05DH0624	CTB 06	1			168.000	20	3.360.000	3.360.000	
14	14	Vũ Văn Lưu	KTM HL 6B	CQ06DH1250	CTB 06	1			214.000	17	3.638.000	3.638.000	
15	15	Nguyễn Hữu Điệp	KTM HL 6B	CQ06DH1224	CBB 13	1			214.000	17	3.638.000	3.638.000	
16	16	Phạm Thanh Tùng	KTM HL 6B	CQ06DH1715	CBB 13	1			214.000	15	3.210.000	3.210.000	

TT		Họ và tên HSSV	Lớp	MSSV	Đối tượng	Học phí			Mức HP đ/tháng đ/tín chỉ	Số tháng, tín chỉ	Học phí phải nộp	Số tiền HP	Ký nhận
						Miễn 100 %	Giảm m 70%	Giảm m 50%			HK I (15.16)	miễn giảm	
17	17	Bùi Thị Kiều Oanh	KTĐ 6A	CQ06DH0731	CTB/CNHH14	1			214.000	13	2.782.000	2.782.000	
18	18	Bùi Anh Đức	KTĐ 6C	CQ06DH0853	CBB 13	1			214.000	16	3.424.000	3.424.000	
19	19	Nguyễn Hoàng Đại	CĐM 6B	CQ06DH1058	CTB 06	1			214.000	15	3.210.000	3.210.000	
20	20	Đoàn Quang Huy	TĐH 6B	CQ06DH0442	CTB 07	1			214.000	17	3.638.000	3.638.000	
21	21	Dương Thị Phương	Kế toán 6A	CQ06DH0053	CBB 13	1			214.000	18	3.852.000	3.852.000	
22	22	Nguyễn Thị Hồng Liên	Kế toán 6A	CQ06DH0030	CTB 06	1			214.000	18	3.852.000	3.852.000	
23	23	Bùi Đình Quyết	Kế toán 6A	CQ06DH0056	CTB 06	1			214.000	18	3.852.000	3.852.000	
24	24	Phạm Thị Duyên	Kế toán 6B	CQ06DH0094	CTB 4/4	1			214.000	18	3.852.000	3.852.000	
25	25	Nguyễn Thành Luân	CĐM K7	CQ07DH0520	CTB 4/4	1			225.000	19	4.275.000	4.275.000	
26	26	Đoàn Xuân Bách	KTĐ 7A	CQ07DH0426	CTB 4/4	1			225.000	20	4.500.000	4.500.000	
27	27	Nguyễn Văn Ngọc	KTĐ 7A	CQ07DH0460	Con NCĐHH	1			225.000	17	3.825.000	3.825.000	
28	28	Đỗ Tiến Đạt	KTĐ 7B	CQ07DH0490	Con NCĐHH	1			225.000	18	4.050.000	4.050.000	
29	29	Nguyễn Công Hoàn	KTĐ 7C	CQ07DH0339	CBB 2/3	1			225.000	19	4.275.000	4.275.000	
30	30	Lê Tuấn Anh	KTMHL 7A	CQ07DH0643	CTB 3/4	1			225.000	13	2.925.000	2.925.000	
31	31	Trần Vũ Cường	KTMHL 7B	CQ07DH1186	CTB 4/4	1			225.000	15	3.375.000	3.375.000	
32	32	Vũ Đức Thái	KTKK 7A	CQ07DH0774	CTB 3/4	1			225.000	16	3.600.000	3.600.000	
33	33	Nguyễn Phương Thanh	LT Kế toán K8	LTCQ8DH081	CTB 06	1			217.000	13	2.821.000	2.821.000	
34	34	Nguyễn Tân Bình	LT Kế toán K8	LTCQ8DH043	CTB 06	1			217.000	22	4.774.000	4.774.000	
35	35	Vũ Quang Trung	LT TĐCT K8	LTCQ8DH148	CTB 06	1			217.000	15	3.255.000	3.255.000	
36	36	Nguyễn Đỗ Minh Tâm	LT TĐCT K8	LTCQ8DH143	CTB 06	1			217.000	15	3.255.000	3.255.000	
37	37	Nguyễn Thị Nhung	Kế toán 8B	CQ08DH0394	CTB 06	1			230.000	20	4.600.000	4.600.000	
	2	Tổng số HSSV người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng điều kiện kinh tế- xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn										0	
	3	Tổng số HSSV mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật có khó khăn về kinh tế										7.463.000	

TT		Họ và tên HSSV	Lớp	MSSV	Đối tượng	Học phí			Mức HP đ/tháng đ/tín chỉ	Số tháng, tín chỉ	Học phí phải nộp HK I (15.16)	Số tiền HP miễn giảm	Ký nhận
						Miễn 100 %	Giả m 70%	Giả m 50%					
38	1	Nguyễn Thị Như Quỳnh	CĐM 6B	CQ06DH1103	Con mồ côi	1			214.000	17	3.638.000	3.638.000	
39	2	Nguyễn Hoàng Long	Kế toán 7B	CQ07DH0087	Con mồ côi	1			225.000	17	3.825.000	3.825.000	
	4	Tổng số HSSV hệ cử tuyển										0	
	5	Tổng số HSSV học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và cận nghèo										0	
	II	Tổng số: Đối tượng giảm học phí (1+2)										121.579.000	
	1	Tổng số đối tượng giảm 70% học phí										0	
	2	Tổng số đối tượng giảm 50% học phí										121.579.000	
40	1	Lê Phong	KTM 5B	CQ05DH0812	Con CNTNLĐ			0,5	168.000	19	3.192.000	1.596.000	
41	2	Chu Quang Minh	TĐH K5	CQ05DH0838	Con CNTNLĐ			0,5	168.000	12	2.016.000	1.008.000	
42	3	Nguyễn Huy Hùng	TĐH K5	CQ05DH0373	Con CNTNLĐ			0,5	168.000	12	2.016.000	1.008.000	
43	4	Hoàng Thu Hà	KTĐ 5A	CQ05DH0394	Con CNTNLĐ			0,5	168.000	15	2.520.000	1.260.000	
44	5	Lại Thị Anh Đào	KTĐ 5B	CQ05DH0526	Con CNTNLĐ			0,5	168.000	15	2.520.000	1.260.000	
45	6	Phạm Ngọc Minh	KTĐ 5B	CQ05DH0454	Con CNTNLĐ			0,5	168.000	15	2.520.000	1.260.000	
46	7	Nguyễn Thị Thu Hương	Kế toán 5B	CQ05DH0116	Con CNTNLĐ			0,5	168.000	11	1.848.000	924.000	
47	8	Dương Thị Hoài Thu	Kế toán 5C	CQ05DH0193	Con CNTNLĐ			0,5	168.000	11	1.848.000	924.000	
48	9	Nguyễn Thị Yến	Kế toán 5C	CQ05DH0155	Con CNTNLĐ			0,5	168.000	11	1.848.000	924.000	
49	10	Đào Thị Thanh Hòa	Kế toán 5D	CQ05DH0687	Con BNN			0,5	168.000	11	1.848.000	924.000	
50	11	Hà Huy Ngọc	Kế toán 5D	CQ05DH0234	Con BNN			0,5	168.000	11	1.848.000	924.000	
51	12	Tống Đức Anh	TĐCT K5	CQ05DH0822	Con CNTNLĐ			0,5	168.000	15	2.520.000	1.260.000	
52	13	Lê Diệu Hoa	KTTK K5	CQ05DH0527	Con CNTNLĐ			0,5	168.000	17	2.856.000	1.428.000	
53	14	Lưu Thị Thảo	KTTK K5	CQ05DH0679	Con CNTNLĐ			0,5	168.000	17	2.856.000	1.428.000	
54	15	Nguyễn Duy Thái	KTM HL 6A	CQ06DH0465	Con CNTNLĐ			0,5	214.000	17	3.638.000	1.819.000	
55	16	Nguyễn Mạnh Hải	KTM LT 6	CQ06DH1232	Con CNTNLĐ			0,5	180.000	14	2.520.000	1.260.000	KỳI
		Nguyễn Mạnh Hải	KTM LT 6	CQ06DH1232	Con CNTNLĐ			0,5	214.000	19	4.066.000	2.033.000	KỳII

TT		Họ và tên HSSV	Lớp	MSSV	Đối tượng	Học phí			Mức HP đ/tháng đ/tín chỉ	Số tháng, tín chỉ	Học phí phải nộp HK I (15.16)	Số tiền HP miễn giảm	Ký nhận
						Miễn 100 %	Giả m 70%	Giả m 50%					
56	17	Hoàng Công Thường	CĐM 6B	CQ06DH1114	Con BNN			0,5	214.000	23	4.922.000	2.461.000	
57	18	Hoàng Thị Anh Thơ	CĐM 6B	CQ06DH1112	Con BNN			0,5	180.000	19	3.420.000	1.710.000	Kỳ I
		Hoàng Thị Anh Thơ	CĐM 6B	CQ06DH1112	Con BNN			0,5	214.000	11	2.354.000	1.177.000	Kỳ II
58	19	Vũ Thị Thu Phương	TĐH 6A	CQ06DH0383	Con BNN			0,5	214.000	10	2.140.000	1.070.000	
59	20	Trương Thành Công	TĐH 6B	CQ06DH0414	Con CNTNLĐ			0,5	214.000	17	3.638.000	1.819.000	
60	21	Nguyễn Hữu Quang	TĐH 6C	CQ06DH0536	Con BNN			0,5	214.000	14	2.996.000	1.498.000	
61	22	Mai Hoàng Tiến	TĐH 6C	CQ06DH0544	Con CNTNLĐ			0,5	214.000	17	3.638.000	1.819.000	
62	23	Trương Trường Giang	Điện tử 6A	CQ06DH0577	Con CNTNLĐ			0,5	214.000	10	2.140.000	1.070.000	
63	24	Hoàng Anh Toàn	Điện tử 6A	CQ06DH0618	Con CNTNLĐ			0,5	214.000	16	3.424.000	1.712.000	
64	25	Nguyễn Hoàng Duy	Điện tử 6B	CQ06DH0648	Con CNTNLĐ			0,5	214.000	13	2.782.000	1.391.000	
65	26	Bùi Việt Hà	CĐTK K6	CQ06DH1069	Con CNTNLĐ			0,5	214.000	21	4.494.000	2.247.000	
66	27	Đinh Quốc Hưng	CĐTK K6	CQ06DH1142	Con BNN			0,5	214.000	19	4.066.000	2.033.000	
67	28	Đinh Thị Hồng	Kế toán 6A	CQ06DH0023	Con CNTNLĐ			0,5	214.000	18	3.852.000	1.926.000	
68	29	Ninh Hồng Sơn	Kế toán 6A	CQ06DH0058	Con CNTNLĐ			0,5	214.000	18	3.852.000	1.926.000	
69	30	Nguyễn Thị Bình	Kế toán 6B	CQ06DH0088	Con BNN			0,5	214.000	18	3.852.000	1.926.000	
70	31	Đỗ Ngọc Anh	Kế toán 6C	CQ06DH0170	Con BNN			0,5	214.000	18	3.852.000	1.926.000	
71	32	Lưu Thị Phương Thảo	Kế toán 6C	CQ06DH0227	Con BNN			0,5	214.000	18	3.852.000	1.926.000	
72	33	Nguyễn Thị Quyên	Kế toán 6C	CQ06DH0221	Con BNN			0,5	214.000	18	3.852.000	1.926.000	
73	34	Phạm Thị Diệu	Kế toán 6D	CQ06DH0255	Con CNTNLĐ			0,5	214.000	18	3.852.000	1.926.000	
74	35	Phạm Thị Hồng	Kế toán 6D	CQ06DH0272	Con CNTNLĐ			0,5	214.000	18	3.852.000	1.926.000	
75	36	Nguyễn Thọ Sinh	XDM K6	CQ06DH1477	Con CNTNLĐ			0,5	214.000	18	3.852.000	1.926.000	
76	37	Nguyễn Đức Tiền	KTTK 6B	CQ06DH0668	Con CNTNLĐ			0,5	214.000	20	4.280.000	2.140.000	
77	38	Nguyễn Anh Vũ	CĐM K7	CQ07DH1023	Con BNN			0,5	225.000	22	4.950.000	2.475.000	
78	39	Nguyễn Chí Dũng	CĐM K7	CQ07DH0495	Con CNTNLĐ			0,5	225.000	20	4.500.000	2.250.000	
79	40	Nguyễn Đức Hòa	CĐM K7	CQ07DH0505	Con CNTNLĐ			0,5	225.000	13	2.925.000	1.462.500	
80	41	Nguyễn Xuân Sang	CĐM K7	CQ07DH1194	Con CNTNLĐ			0,5	225.000	18	4.050.000	2.025.000	
81	42	Võ Thị Phong Lan	CĐTK K7	CQ07DH0959	Con CNTNLĐ			0,5	225.000	22	4.950.000	2.475.000	

TT		Họ và tên HSSV	Lớp	MSSV	Đối tượng	Học phí			Mức HP đ/tháng đ/tín chỉ	Số tháng, tín chỉ	Học phí phải nộp HK I (15.16)	Số tiền HP miễn giảm	Ký nhận
						Miễn 100 %	Giảm m 70%	Giảm m 50%					
82	43	Cao Thị Ngân	CĐTK K7	CQ07DH0811	Con CNTNLĐ			0,5	225.000	22	4.950.000	2.475.000	
83	44	Nguyễn Thế Dương	TĐH 7A	CQ07DH0170	Con BNN			0,5	225.000	18	4.050.000	2.025.000	
84	45	Phạm Việt Dũng	TĐH 7B	CQ07DH0215	Con CNTNLĐ			0,5	225.000	18	4.050.000	2.025.000	
85	46	Nguyễn Hoàng Sơn	TĐH 7B	CQ07DH0247	Con CNTNLĐ			0,5	225.000	18	4.050.000	2.025.000	
86	47	Vũ Đức Ninh	TĐH 7B	CQ07DH0239	Con CNTNLĐ			0,5	225.000	17	3.825.000	1.912.500	
87	48	Nguyễn Đình Lộc	KTĐ 7A	CQ07DH0455	Con BNN			0,5	225.000	23	5.175.000	2.587.500	
88	49	Phạm Tiến Anh	KTĐ 7A	CQ07DH1200	Con BNN			0,5	225.000	17	3.825.000	1.912.500	
89	50	Vũ Tài Anh	KTĐ 7C	CQ07DH0209	Con CNTNLĐ			0,5	225.000	18	4.050.000	2.025.000	
90	51	Trương Thanh Tùng	KTĐ 7C	CQ07DH0547	Con BNN			0,5	225.000	13	2.925.000	1.462.500	
91	52	Lê Đức Anh	KTĐ 7C	CQ07DH0568	Con CNTNLĐ			0,5	225.000	19	4.275.000	2.137.500	
92	53	Nguyễn Văn Hòa	KTTK 7B	CQ07DH0796	Con BNN			0,5	225.000	24	5.400.000	2.700.000	
93	54	Nguyễn Đức Chính	KTM LT K7	CQ07DH1182	Con BNN			0,5	225.000	22	4.950.000	2.475.000	
94	55	Cần Xuân Tùng	Kế toán 7A	CQ07DH0054	Con BNN			0,5	225.000	17	3.825.000	1.912.500	
95	56	Đỗ Hồng Dương	Kế toán 7A	CQ07DH0006	Con CNTNLĐ			0,5	225.000	17	3.825.000	1.912.500	
96	57	Phạm Văn Hưng	CN ô tô 8	CQ08DH0365	Con CNTNLĐ			0,5	230.000	20	4.600.000	2.300.000	KỳI
		Phạm Văn Hưng	CN ô tô 8	CQ08DH0365	Con CNTNLĐ			0,5	230.000	22	5.060.000	2.530.000	KỳII
97	58	Nguyễn Hải Ninh	Kế toán 8A	CQ08DH0002	Con CNTNLĐ			0,5	230.000	21	4.830.000	2.415.000	KỳI
		Nguyễn Hải Ninh	Kế toán 8A	CQ08DH0002	Con CNTNLĐ			0,5	230.000	20	4.600.000	2.300.000	KỳII
98	59	Lê Quang Huy	TK K8	CQ08DH0294	Con CNTNLĐ			0,5	230.000	18	4.140.000	2.070.000	KỳI
		Lê Quang Huy	TK K8	CQ08DH0294	Con CNTNLĐ			0,5	230.000	22	5.060.000	2.530.000	KỳII
99	60	Bùi Đức Thắng	TK K8	CQ08DH0328	Con CNTNLĐ			0,5	230.000	20	4.600.000	2.300.000	KỳI
		Bùi Đức Thắng	TK K8	CQ08DH0328	Con CNTNLĐ			0,5	230.000	19	4.370.000	2.185.000	KỳII
100	61	Nguyễn Mạnh Tiến	LT TĐH K8	LTCQ8DH034	Con CNTNLĐ			0,5	217.000	18	3.906.000	1.953.000	
	B/	Hè Cao đẳng										8.244.000	
	I/	Tổng số: Đối tượng miễn học phí										6.228.000	

[illegible]

TT	Họ và tên HSSV	Lớp	MSSV	Đối tượng	Học phí			Mức HP đ/tháng đ/tín chỉ	Số tháng, tín chỉ	Học phí phải nộp HK I (15.16)	Số tiền HP miễn giảm	Ký nhận
					Miễn 100 %	Giảm 70%	Giảm 50%					
	<u>2</u>	Tổng số HSSV người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng điều kiện kinh tế- xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn									0	
	<u>3</u>	Tổng số HSSV mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật có khó khăn về kinh tế									0	
	<u>4</u>	Tổng số HSSV hệ cử tuyển									0	
	<u>5</u>	Tổng số HSSV học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và cận nghèo									0	
	<u>II</u>	Tổng số: Đối tượng giảm học phí (1+2)									1.250.000	
	<u>1</u>	Tổng số đối tượng giảm 70% học phí									0	
	<u>2</u>	Tổng số đối tượng giảm 50% học phí									1.250.000	
105	1	Nguyễn Tuấn Anh	CDM 55	Con BNN			0,5	500.000	5	2.500.000	1.250.000	
Tổng Cộng											255.742.000	

TP. TC - KT

TP.CTHSSV

Cát Thị Thu Hường

Phạm Kim Vân